

Số: 26/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2024 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 21 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2024, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn **6.195.702.345.067 đồng**

Trong đó:

- Thu nội địa **5.839.910.310.332 đồng**

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	318.436.372.665 đồng
- Thu huy động, đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng	37.355.662.070 đồng

2. Thu, chi ngân sách địa phương

2.1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương 24.190.448.136.903 đồng

Trong đó:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.449.203.389.084 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.672.526.423.552 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	2.998.034.019.561 đồng
- Thu huy động, đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng	37.355.662.070 đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	18.647.362.332 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm 2023	14.681.280.304 đồng

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương 24.182.700.633.412 đồng

- Chi trong cân đối NSDP là 12.933.057.079.899 đồng

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển	4.129.105.763.344 đồng
+ Chi thường xuyên	8.796.769.613.172 đồng
+ Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	5.181.703.383 đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.923.160.836.066 đồng
- Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.230.514.266.051 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.891.743.708.975 đồng
- Chi trả nợ gốc	18.652.868.107 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên	185.571.874.314 đồng

2.3. Kết dư ngân sách địa phương 7.747.503.491 đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh	0 đồng
----------------------	--------

- Ngân sách cấp huyện 2.552.450.973 đồng
- Ngân sách cấp xã 5.195.052.518 đồng

(Kèm theo các mẫu biểu quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố công khai Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2024 theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Nhung



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.579.861	24.190.448,13	11.610.587,13	192,30
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.958.210	5.449.203,39	490.993,39	109,90
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.882.760	3.159.922,08	277.162,08	109,61
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.075.450	2.289.281,31	213.831,31	110,30
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.444.982	15.672.526,42	8.227.544,42	210,51
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.078.919	10.919.338,55	4.840.419,55	179,63
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.366.063	4.753.187,88	3.387.124,88	347,95
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0,00	0,00	
IV	Thu kết dư	0	14.681,28	14.681,28	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2.998.034,02	2.998.034,02	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	18.647,36	18.647,36	
VII	Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	0	37.355,66	37.355,66	
VIII	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương của NSDP	159.769	0,00	-159.769,00	0,00
B	TỔNG CHI NSDP	12.579.861	24.182.700,63	11.602.839,63	192,23
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.213.798	12.933.057,07	1.719.259,07	115,33
1	Chi đầu tư phát triển	3.211.460	4.129.105,76	917.645,76	128,57
2	Chi thường xuyên	7.774.905	8.796.769,61	1.021.864,61	113,14
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.500	5.181,70	2.681,70	207,27
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000,00	1.000,00	200,00
5	Dự phòng	223.933	0,00	-223.933,00	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0,00	0,00	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.366.063	1.230.514,28	-135.548,72	90,08
1	Chi các CT mục tiêu quốc gia	331.993	354.577,97	22.584,97	106,80
2	Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ	1.034.070	875.936,31	-158.133,69	84,71
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1.891.743,71	1.891.743,71	
IV	Chi trả nợ do CQĐP vay	0	18.652,87	18.652,87	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	185.571,87	185.571,87	
VI	Chi viện trợ	0	0,00	0,00	
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	7.923.160,84	7.923.160,84	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	7.747,50	7.747,50	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	18.652,87	18.652,87	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0,00	0,00	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh	0	18.652,87	18.652,87	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	16.900	17.790,13	890,13	105,27
I	Vay để bù đắp bội chi	16.900	17.790,13	890,13	105,27
II	Vay để trả nợ gốc	0	0,00	0,00	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	151.163	150.300,33	-862,74	99,43



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	5.336.000	4.958.210	9.208.417,65	8.499.274,35	172,57	171,42
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.336.000	4.958.210	6.195.702,35	5.486.559,05	116,11	110,66
I	Thu nội địa	5.230.000	4.958.210	5.839.910,31	5.449.203,39	111,66	109,90
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	611.000	611.000	660.499,05	660.499,05	108,10	108,10
	- Thuế giá trị gia tăng	322.500	322.500	322.322,18	322.322,18	99,94	99,94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.000	284.000	333.754,42	333.754,42	117,52	117,52
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0,00	0,00		
	- Thuế tài nguyên	4.500	4.500	4.422,45	4.422,45	98,28	98,28
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	72.000	72.000	76.928,64	76.928,64	106,85	106,85
	- Thuế giá trị gia tăng	36.500	36.500	30.384,26	30.384,26	83,24	83,24
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	38.761,95	38.761,95	138,44	138,44
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	533,50	533,50	106,70	106,70
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	7.248,93	7.248,93	103,56	103,56
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.000	35.000	56.373,45	55.741,74	161,07	159,26
	- Thuế giá trị gia tăng	18.900	18.900	23.853,65	23.221,94	126,21	122,87
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.050	16.050	32.460,88	32.460,88	202,25	202,25
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0,00	0,00		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0,00	0,00		
	- Thuế tài nguyên	50	50	58,92	58,92	117,84	117,84
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0		0,00	0,00		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	640.000	640.000	698.524,71	698.396,60	109,14	109,12
	- Thuế giá trị gia tăng	450.800	450.800	496.297,25	496.297,25	110,09	110,09
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.000	182.000	194.255,61	194.255,61	106,73	106,73
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	1.581,79	1.453,68	131,82	121,14
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	6.390,06	6.390,06	106,50	106,50
5	Thuế thu nhập cá nhân	570.000	570.000	602.771,99	602.771,99	105,75	105,75
6	Thuế bảo vệ môi trường	275.000	165.000	349.631,70	212.775,65	127,14	128,95
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	165.000	165.000	7.491,57	7.491,57	4,54	4,54
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000	0	342.140,13	205.284,08	311,04	
7	Lệ phí trước bạ	165.000	165.000	196.970,66	196.970,66	119,38	119,38
8	Phí, lệ phí	75.000	50.000	98.725,82	64.099,74	131,63	128,20
	- Phí và lệ phí trung ương	25.000	0	34.914,08	288,00	139,66	
	- Phí và lệ phí tỉnh	19.200	50.000	39.926,38	39.926,38	207,95	79,85
	- Phí và lệ phí huyện (bao gồm xã, phường)	30.800	6.000	23.885,36	23.885,36		77,55
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	97,64	97,64		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.500	7.500	9.756,86	9.756,86	130,09	130,09
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển	23.000	23.000	45.388,74	45.388,74	197,34	197,34
12	Tiền sử dụng đất	700.000	700.000	352.404,73	352.404,73	50,34	50,34
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	1.049,57	1.049,57	209,91	209,91
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	1.820.000	1.820.000	2.220.018,10	2.220.018,10	121,98	121,98

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	0		573.027,76	573.027,76		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		177.545,12	177.545,12		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0		715.384,10	715.384,10		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		753.982,68	753.982,68		
	- Thu khác	0		78,44	78,44		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	2.210	3.879,72	3.479,07	129,32	157,42
16	Thu khác ngân sách	210.000	76.000	334.170,24	137.626,46	159,13	181,09
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	82,00	82,00		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập)	10.000	10.000	73.222,83	73.222,83	732,23	732,23
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	13.000	11.000	34.213,52	13.144,36	263,18	119,49
20	Thu từ bán tài sản nhà nước	0		25.165,02	24.713,64		
21	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0		35,32	35,32		
II	Thu về dầu thô	0		0,00	0,00		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	106.000	0	318.436,38	0,00	300,41	
1	Thuế xuất khẩu	73.000	0	126.785,62	0,00	173,68	
2	Thuế nhập khẩu	8.000	0	40.708,65	0,00	508,86	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu hàng hóa nhập khẩu	0	0	0,00	0,00		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0,00	0,00		
5	Thuế giá trị gia tăng thu hàng hóa nhập khẩu	25.000	0	150.782,25	0,00	603,13	
6	Thu khác	0	0	159,86	0,00		
IV	Thu viện trợ	0		0,00	0,00		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0		37.355,66	37.355,66		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0		0,00	0,00		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0		14.681,28	14.681,28		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0		2.998.034,02	2.998.034,02		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.579.860,50	24.182.700,64	192,23
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.213.797,50	13.137.281,82	117,15
I	Chi đầu tư phát triển	3.211.460,00	4.129.105,76	128,57
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.211.460,00	4.007.854,76	124,80
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>	<i>0,00</i>	<i>4.007.854,76</i>	
1.1	Chi quốc phòng	0,00	42.433,07	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0,00	50.478,00	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,00	344.719,41	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0,00	0,00	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0,00	139.816,75	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0,00	199.786,16	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,00	15.003,44	
1.8	Chi Thể dục thể thao	0,00	2.621,75	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0,00	1.200,00	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0,00	2.910.825,70	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0,00	280.090,34	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0,00	0,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0,00	20.880,14	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>	<i>3.211.460,00</i>	<i>3.222.982,63</i>	<i>100,36</i>
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	674.560,00	606.432,81	89,90
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.820.000,00	2.127.308,03	116,89
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của NSDP	16.900,00	4.556,01	26,96
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000,00	484.685,78	69,24
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0,00	0,00	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0,00	121.251,00	
4	Chi cho vay	0,00	0,00	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.500,00	5.181,70	207,27
III	Chi thường xuyên	7.774.904,50	8.796.769,62	113,14
2.1	Chi quốc phòng	267.648,00	350.081,24	130,80
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	102.377,00	131.071,16	128,03
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.953.840,00	3.333.953,48	112,87
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	34.656,00	30.042,27	86,69
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	699.471,00	1.038.752,21	148,51
2.6	Chi Văn hóa thông tin	87.334,00	91.407,82	104,66
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.942,00	32.630,29	96,14
2.8	Chi Thể dục thể thao	35.064,00	33.476,90	95,47
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	111.231,00	115.044,24	103,43
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.435.463,20	1.301.589,88	90,67
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.424.836,00	1.671.505,13	117,31
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	511.297,00	589.455,99	115,29
2.13	Chi khác	77.745,30	77.759,01	100,02
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	2.000,00	200,00
V	Dự phòng ngân sách	223.933,00	0,00	0,00
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,00	185.571,87	
VII	Chi trả nợ gốc	0,00	18.652,87	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.366.063,00	1.230.514,27	90,08
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	331.993,00	354.577,97	106,80
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	85.477,00	89.596,98	104,82

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	198.638,00	207.149,71	104,29
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	47.878,00	57.831,28	120,79
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.034.070,00	875.936,30	84,71
1	ĐT các DA từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	65.350,00	41.222,86	63,08
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	720.000,00	589.015,56	81,81
3	Chi từ hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720,00	245.697,88	98,78
-	<i>Vốn chuẩn bị động viên</i>	<i>13.000,00</i>	<i>12.996,05</i>	<i>99,97</i>
-	<i>Phí sử dụng đường bộ</i>	<i>43.551,00</i>	<i>42.825,69</i>	<i>98,33</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo TT ATGT</i>	<i>14.162,00</i>	<i>12.155,91</i>	<i>85,83</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>15.755,15</i>	<i>15.755,15</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>3.508,81</i>	<i>3.508,81</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>142.039,04</i>	<i>142.039,04</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo mặt bằng chi NSDP</i>	<i>11.764,00</i>	<i>11.764,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	<i>4.940,00</i>	<i>4.653,23</i>	<i>94,19</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00	1.891.743,71	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	4.514.265,00	6.241.247,81	1.726.982,81	138,26
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.878.227,00	6.941.424,04	1.063.197,04	118,09
I	Chi đầu tư phát triển	2.723.936,00	3.708.130,54	984.194,54	136,13
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	3.600.079,54	3.600.079,54	
1.1	Chi quốc phòng	-	42.433,07	42.433,07	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	50.478,00	50.478,00	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	105.498,81	105.498,81	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	285.317,50	285.317,50	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-	170.199,32	170.199,32	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	13.693,57	13.693,57	
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	4.913,23	4.913,23	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	2.660.560,45	2.660.560,45	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	248.054,03	248.054,03	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	18.931,56	18.931,56	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	108.051,00	108.051,00	
II	Chi thường xuyên	3.020.131,00	3.226.111,80	205.980,80	106,82
2.1	Chi quốc phòng	137.799,00	213.046,93	75.247,93	154,61
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40.407,00	46.502,34	6.095,34	115,08
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	586.727,00	615.027,98	28.300,98	104,82
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	27.550,00	23.997,77	- 3.552,23	87,11
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	571.610,40	931.897,31	360.286,91	163,03
2.6	Chi Văn hóa thông tin	59.366,40	66.329,83	6.963,43	111,73
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.992,00	17.923,84	- 68,16	99,62
2.8	Chi Thể dục thể thao	22.343,00	22.449,81	106,81	100,48
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	43.564,00	30.932,77	- 12.631,23	71,01
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	949.521,40	692.285,65	- 257.235,75	72,91
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	411.464,40	421.930,77	10.466,37	102,54
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	115.127,40	98.680,93	- 16.446,47	85,71
2.13	Chi khác	36.659,00	45.105,87	8.446,87	123,04
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.500,00	5.181,70	2.681,70	207,27
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	2.000,00	1.000,00	200,00
V	Dự phòng ngân sách	130.660,00	-	- 130.660,00	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.406.318,12	1.406.318,12	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	166.924,51	166.924,51	

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	18.652,87	18.652,87	
	TỔNG SỐ	11.758.556,00	14.774.567,34	3.016.011,34	125,65



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	NS địa phương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.579.860,50	7.102.862,33	5.476.998,17	24.182.700,64	14.756.777,22	9.425.923,42	192,23	117,30	74,93
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.213.797,50	5.878.227,00	5.335.570,50	13.137.281,82	6.296.622,67	6.840.659,15	117,15	56,15	61,00
I	Chi đầu tư phát triển	3.211.460,00	2.723.936,00	487.524,00	4.129.105,77	2.980.503,74	1.148.602,03	128,57	92,81	35,77
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.211.460,00	2.723.936,00	487.524,00	4.007.854,77	2.872.452,74	1.135.402,03	124,80	89,44	35,35
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	4.007.854,77	2.872.452,74	1.135.402,03			
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	42.433,07	42.433,07	-			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	50.478,00	50.478,00	-			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	344.719,42	104.404,82	240.314,60			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	139.816,75	139.816,75	-			
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-	-	-	199.786,16	168.506,88	31.279,28			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	15.003,44	13.693,57	1.309,87			
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	2.621,75	-	2.621,75			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	1.200,00	-	1.200,00			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	2.910.825,70	2.086.134,05	824.691,65			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	280.090,34	248.054,03	32.036,31			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	20.880,14	18.931,57	1.948,57			
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>	3.211.460,00	2.723.936,00	487.524,00	3.222.982,63	2.163.040,71	1.059.941,92	100,36	67,35	33,00
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	674.560,00	422.036,00	252.524,00	606.432,81	352.628,52	253.804,29	89,90	52,28	37,63
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.820.000,00	1.820.000,00	-	2.127.308,03	1.594.356,56	532.951,47	116,89	87,60	29,28
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	16.900,00	16.900,00	-	4.556,01	4.556,01	-	26,96	26,96	-

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	NS địa phương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000,00	465.000,00	235.000,00	484.685,78	211.499,62	273.186,16	69,24	30,21	39,03
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	121.251,00	108.051,00	13.200,00			
4	Chi cho vay	-	-	-	-	-	-			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	2.500,00	2.500,00	-	5.181,70	5.181,70	-	207,27	207,27	-
III	Chi thường xuyên	7.774.904,50	3.020.131,00	4.754.773,50	8.796.769,61	3.123.359,85	5.673.409,76	113,14	40,17	72,97
2.1	Chi quốc phòng	267.648,00	137.799,00	129.849,00	350.081,24	200.050,88	150.030,36	130,80	74,74	56,06
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	102.377,00	40.407,00	61.970,00	131.071,16	46.502,34	84.568,82	128,03	45,42	82,61
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.953.840,00	586.727,00	2.367.113,00	3.333.953,48	603.816,37	2.730.137,11	112,87	20,44	92,43
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	34.656,00	27.550,00	7.106,00	30.042,27	23.997,77	6.044,50	86,69	69,25	17,44
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	699.471,00	571.610,40	127.860,60	1.038.752,21	923.300,87	115.451,34	148,51	132,00	16,51
2.6	Chi Văn hóa thông tin	87.334,00	59.366,40	27.967,60	91.407,82	58.926,63	32.481,19	104,66	67,47	37,19
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.942,00	17.992,00	15.950,00	32.630,29	17.923,83	14.706,46	96,14	52,81	43,33
2.8	Chi Thể dục thể thao	35.064,00	22.343,00	12.721,00	33.476,90	22.449,81	11.027,09	95,47	64,03	31,45
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	111.231,00	43.564,00	67.667,00	115.044,24	30.932,77	84.111,47	103,43	27,81	75,62
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.435.463,20	949.521,40	485.941,80	1.301.589,88	645.321,47	656.268,41	90,67	44,96	45,72
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.424.836,00	411.464,40	1.013.371,60	1.671.505,13	421.930,77	1.249.574,36	117,31	29,61	87,70
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	511.297,00	115.127,40	396.169,60	589.455,99	83.100,49	506.355,50	115,29	16,25	99,03
2.13	Chi khác	77.745,30	36.659,00	41.086,30	77.759,00	45.105,85	32.653,15	100,02	58,02	42,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	-	2.000,00	2.000,00	-	200,00	200,00	-
V	Dự phòng ngân sách	223.933,00	130.660,00	93.273,00	-	-	-	-	-	-
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	185.571,87	166.924,51	18.647,36			
VII	Chi trả nợ gốc	-	-	-	18.652,87	18.652,87	-			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.366.063,00	1.224.635,33	141.427,67	1.230.514,27	812.588,62	417.925,65	90,08	59,48	30,59
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	331.993,00	331.993,00	-	354.577,97	128.404,31	226.173,66	106,80	38,68	68,13
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	85.477,00	85.477,00	-	89.596,98	19.087,58	70.509,40	104,82	22,33	82,49
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	198.638,00	198.638,00	-	207.149,71	87.950,94	119.198,77	104,29	44,28	60,01
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	47.878,00	47.878,00	-	57.831,28	21.365,79	36.465,49	120,79	44,63	76,16

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	NS địa phương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.034.070,00	892.642,33	141.427,67	875.936,30	684.184,31	191.751,99	84,71	66,16	18,54
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	65.350,00	65.350,00	-	41.222,86	41.222,86	-	63,08	63,08	-
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	720.000,00	720.000,00	-	589.015,56	589.015,56	-	81,81	81,81	-
3	Chi từ hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	248.720,00	107.292,33	141.427,67	245.697,88	53.945,89	191.751,99	98,78	21,69	77,10
-	<i>Vốn chuẩn bị động viên</i>	<i>13.000,00</i>	<i>13.000,00</i>	-	<i>12.996,05</i>	<i>12.996,05</i>	-	<i>99,97</i>	<i>99,97</i>	-
-	<i>Phí sử dụng đường bộ</i>	<i>43.551,00</i>	<i>43.551,00</i>	-	<i>42.825,69</i>	<i>13.550,10</i>	<i>29.275,59</i>	<i>98,33</i>	<i>31,11</i>	<i>67,22</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo TT ATGT</i>	<i>14.162,00</i>	<i>14.162,00</i>	-	<i>12.155,91</i>	<i>3.687,23</i>	<i>8.468,68</i>	<i>85,83</i>	<i>26,04</i>	<i>59,80</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>15.755,15</i>	<i>4.057,95</i>	<i>11.697,20</i>	<i>15.755,15</i>	<i>4.057,95</i>	<i>11.697,20</i>	<i>100,00</i>	<i>25,76</i>	<i>74,24</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>3.508,81</i>	<i>3.508,81</i>	-	<i>3.508,81</i>	<i>3.508,81</i>	-	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	-
-	<i>Kinh phí đảm bảo chính sách ASXH</i>	<i>142.039,04</i>	<i>12.308,57</i>	<i>129.730,47</i>	<i>142.039,04</i>	<i>12.308,57</i>	<i>129.730,47</i>	<i>100,00</i>	<i>8,67</i>	<i>91,33</i>
-	<i>Kinh phí đảm bảo mặt bằng chi NSDP</i>	<i>11.764,00</i>	<i>11.764,00</i>	-	<i>11.764,00</i>	-	<i>11.764,00</i>	<i>100,00</i>	-	<i>100,00</i>
-	<i>CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	<i>4.940,00</i>	<i>4.940,00</i>	-	<i>4.653,23</i>	<i>3.837,18</i>	<i>816,05</i>	<i>94,19</i>	<i>77,68</i>	<i>16,52</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	1.891.743,71	1.406.318,12	485.425,59			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.514.265,00	4.514.265,00	-	7.923.160,84	6.241.247,81	1.681.913,03	175,51	138,26	37,26



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Quyết toán năm									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	10.654.885,08	3.628.532,27	3.177.305,75	5.181,70	2.000,00	2.307.142,93	128.404,31	79.598,27	48.806,04	1.406.318,12
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.934.242,33	3.628.532,27	3.177.305,75	-	-	-	128.404,31	79.598,27	48.806,04	-
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	23.796,77	-	23.796,77	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	81.770,79	-	81.770,79	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	822.886,97	457.716,90	358.183,68	-	-	-	6.986,39	-	6.986,39	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.035,65	143,08	8.892,57	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	36.995,44	-	36.916,76	-	-	-	78,68	-	78,68	-
6	Sở Công Thương	12.575,91	-	12.575,91	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	34.499,40	-	34.499,40	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Tài chính	46.428,71	-	46.428,71	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Xây dựng	30.086,98	9.227,29	20.859,69	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Giao thông - Vận tải	197.205,68	82.333,00	114.872,68	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.623,32	-	549.603,91	-	-	-	5.019,41	1.094,01	3.925,40	-
12	Sở Y tế	339.316,43	491,64	333.737,15	-	-	-	5.087,64	-	5.087,64	-
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	144.898,47	-	125.319,69	-	-	-	19.578,78	4.328,85	15.249,93	-
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81.612,26	1,62	76.596,60	-	-	-	5.014,04	1.692,44	3.321,60	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	44.371,13	-	43.916,36	-	-	-	454,77	-	454,77	-
16	Sở Thông tin và Truyền thông	60.497,68	16.366,32	41.442,18	-	-	-	2.689,18	-	2.689,18	-
17	Sở Nội vụ	56.877,27	-	56.877,27	-	-	-	-	-	-	-
18	Thanh tra tỉnh	10.397,95	-	10.397,95	-	-	-	-	-	-	-
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.953,29	75,69	23.399,48	-	-	-	478,12	-	478,12	-
20	Liên minh các hợp tác xã	7.371,74	1.500,00	5.857,96	-	-	-	13,78	-	13,78	-
21	Ban Dân tộc	16.551,29	-	8.443,09	-	-	-	8.108,20	4.913,23	3.194,97	-
22	Ban quản lý khu công nghiệp	74.389,36	49.739,52	24.649,84	-	-	-	-	-	-	-
23	Văn phòng Tỉnh ủy	95.383,66	7.967,94	87.077,52	-	-	-	338,20	-	338,20	-



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Bảo đảm xã hội	Chi ngành, lĩnh vực khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
	TỔNG SỐ	3.708.130,54	42.433,07	50.478,00	105.498,81	-	285.317,50	170.199,32	13.693,57	-	4.913,23	2.660.560,45	2.009.183,66	573.169,84	248.054,03	-	126.982,56
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	457.716,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457.716,90	-	454.138,79	-	-	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	143,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143,08	-	-
3	Sở Xây dựng	9.227,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.227,29	-	-	-	-	-
4	Sở Giao thông - Vận tải	82.333,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.333,00	82.333,00	-	-	-	-
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.094,01	-	-	1.094,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Y tế	491,64	-	-	-	-	491,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Lao động - TBXH	4.328,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.328,85	-	-	-	-	-
8	Sở Văn hóa, TTDL	1.694,06	-	-	-	-	-	1.694,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Thông tin và Truyền thông	16.366,32	-	-	-	-	-	16.366,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	75,69	-	-	-	-	-	-	75,69	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Liên minh các hợp tác xã	1.500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500,00
12	Ban Dân tộc	4.913,23	-	-	-	-	-	-	-	-	4.913,23	-	-	-	-	-	-
13	Ban quản lý khu công nghiệp	49.739,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.739,52	405,00	-	-	-	-
14	Văn phòng Tỉnh ủy	7.967,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.967,94	-	-
15	Hội Nông dân tỉnh	5.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000,00
16	Doanh nghiệp tư nhân	42,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,02
17	Các quan hệ khác	204.580,96	42.433,07	50.478,00	-	-	7.780,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.889,54
18	Các đơn vị khác	2.860.916,03	-	-	104.404,80	-	277.045,51	152.138,94	13.617,88	-	-	2.057.214,89	1.926.445,66	119.031,05	239.943,01	-	16.551,00



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi các CT MT QG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi các CT MT QG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	5.242.298	487.524	4.754.774	-	7.239.937,44	1.148.602,04	240.314,60	-	5.865.161,74	2.741.834,32	6.044,50	226.173,66	156.494,30	69.679,36	138,11	267,70	124,82	
01	Huyện Cái Nước	607.095	42.767	564.328	-	803.721,42	107.922,61	35.486,12	-	681.424,15	348.254,26	661,51	14.374,66	10.473,40	3.901,26	132,39	276,84	121,44	
02	Huyện Đầm Dơi	763.093	64.993	698.100	-	1.059.225,59	141.809,80	7.475,96	-	865.301,55	419.260,91	630,64	52.114,24	37.848,69	14.265,55	138,81	276,43	125,99	
03	Huyện Năm Căn	341.457	35.366	306.091	-	461.609,19	78.728,34	29.691,66	-	368.184,10	143.032,37	588,32	14.696,75	11.083,32	3.613,43	135,19	253,95	121,47	
04	Huyện Ngọc Hiển	308.116	26.444	281.672	-	519.940,76	149.868,72	31.078,60	-	345.913,18	126.804,80	626,65	24.158,86	16.892,48	7.266,38	168,75	630,62	125,39	
05	Huyện Phú Tân	412.001	28.282	383.719	-	583.802,17	89.996,39	23.595,27	-	472.205,23	215.971,47	838,24	21.600,55	14.964,30	6.636,25	141,70	371,12	124,79	
06	Huyện Thới Bình	580.513	51.052	529.461	-	903.483,24	220.143,21	36.258,02	-	656.080,01	320.776,53	631,26	27.260,02	19.482,60	7.777,42	155,64	469,38	125,38	
07	Huyện Trần Văn Thới	779.459	68.830	710.629	-	1.027.238,85	114.486,86	18.480,19	-	889.562,51	439.183,29	589,76	23.189,48	17.076,05	6.113,43	131,79	191,14	126,04	
08	Huyện U Minh	473.129	33.552	439.577	-	671.673,32	69.137,00	20.119,94	-	561.749,47	263.466,86	760,40	40.786,85	24.898,59	15.888,26	141,96	280,27	131,41	
09	Thành phố Cà Mau	977.435	136.238	841.197	-	1.209.242,90	176.509,11	38.128,84	-	1.024.741,54	465.083,83	717,72	7.992,25	3.774,87	4.217,38	123,72	132,33	122,32	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Vốn trong nước
	TỔNG SỐ	4.514.266	3.935.600	578.666	-	578.666	6.241.247,81	3.934.104,88	2.307.142,93	-	2.307.142,93	138,26	99,96	398,70		398,70
01	Huyện Cái Nước	564.294	487.183	77.111	-	77.111	748.213,59	487.183,00	261.030,59	-	261.030,59	132,59	100,00	338,51		338,51
02	Huyện Đầm Dơi	700.944	619.127	81.817	-	81.817	964.972,24	617.632,28	347.339,96	-	347.339,96	137,67	99,76	424,53		424,53
03	Huyện Năm Căn	314.685	291.132	23.553	-	23.553	409.632,77	291.131,80	118.500,97	-	118.500,97	130,17	100,00	503,12		503,12
04	Huyện Ngọc Hiển	292.840	265.926	26.914	-	26.914	478.744,60	265.926,50	212.818,10	-	212.818,10	163,48	100,00	790,73		790,73
05	Huyện Phú Tân	385.647	340.938	44.709	-	44.709	552.669,35	340.937,50	211.731,85	-	211.731,85	143,31	100,00	473,58		473,58
06	Huyện Thới Bình	530.075	470.141	59.934	-	59.934	825.490,20	470.141,00	355.349,20	-	355.349,20	155,73	100,00	592,90		592,90
07	Huyện Trần Văn Thời	701.641	623.763	77.878	-	77.878	914.111,15	623.763,00	290.348,15	-	290.348,15	130,28	100,00	372,82		372,82
08	Huyện U Minh	442.020	383.440	58.580	-	58.580	608.292,77	383.439,60	224.853,17	-	224.853,17	137,62	100,00	383,84		383,84
09	Thành phố Cà Mau	582.120	453.950	128.170	-	128.170	739.121,14	453.950,20	285.170,94	-	285.170,94	126,97	100,00	222,49		222,49



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu ngân sách cấp dưới nộp trả	Thu viện trợ, huy động	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	9.433.670,93	872.783,28	7.923.160,84	-	587.124,58	1.543,21	34.377,74	14.681,28
01	Huyện Cái Nước	1.056.124,20	61.876,16	946.823,91	-	47.222,88	15,01	-	186,24
02	Huyện Đầm Dơi	1.457.522,77	77.326,89	1.290.363,02	-	89.167,06	665,80	-	-
03	Huyện Năm Căn	630.079,55	33.653,88	555.587,97	-	39.589,92	150,76	11,55	1.085,47
04	Huyện Ngọc Hiển	724.420,88	25.413,83	627.234,73	-	44.792,07	2,00	26.978,25	-
05	Huyện Phú Tân	746.546,86	39.399,07	673.261,48	-	32.547,27	-	-	1.339,04
06	Huyện Thới Bình	1.122.482,48	65.929,26	990.365,33	-	61.175,39	178,02	-	4.834,48
07	Huyện Trần Văn Thời	1.352.289,06	102.239,33	1.185.670,58	-	56.425,23	130,00	6.030,03	1.793,89
08	Huyện U Minh	863.027,58	43.526,69	774.249,34	-	39.445,13	387,32	-	5.419,10
09	Thành phố Cà Mau	1.481.177,55	423.418,17	879.604,48	-	176.759,63	14,30	1.357,91	23,06



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
						Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra											
																Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	9	10	11	12	13	14	17	15	16	17	21	18	19	24	
	TỔNG SỐ	354.577,97	236.092,61	118.485,36	89.596,99	21.499,31	21.499,31	-	68.097,68	68.097,68	-	207.149,73	182.966,30	115.396,56	67.569,74	24.183,43	24.183,43	-	57.831,25	31.627,00	31.627,00	-	26.204,25	26.204,25	-
I	CẤP TỈNH	128.404,31	79.598,27	48.806,04	19.087,58	4.328,85	4.328,85	-	14.758,73	14.758,73	-	87.950,94	67.569,74	-	67.569,74	20.381,20	20.381,20	-	21.365,79	7.699,68	7.699,68	-	13.666,11	13.666,11	-
1	Sở NN và PTNT	6.986,39	-	6.986,39	-	-	-	-	-	-	-	6.986,39	-	-	-	6.986,39	6.986,39	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sở Tư pháp	78,68	-	78,68	-	-	-	-	-	-	-	78,68	-	-	-	78,68	78,68	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở GD và ĐT	5.019,41	1.094,01	3.925,40	-	-	-	-	-	-	-	2.232,92	-	-	-	2.232,92	2.232,92	-	2.786,49	1.094,01	1.094,01	-	1.692,48	1.692,48	-
4	Sở Y tế	5.087,64	-	5.087,64	4.231,93	-	-	-	4.231,93	4.231,93	-	-	-	-	-	-	-	-	855,71	-	-	-	855,71	855,71	-
5	Sở Lao động - TBXH	19.578,77	4.328,85	15.249,92	13.297,37	4.328,85	4.328,85	-	8.968,52	8.968,52	-	4.457,66	-	-	-	4.457,66	4.457,66	-	1.823,74	-	-	-	1.823,74	1.823,74	-
6	Sở Văn hóa, TTDL	5.014,04	1.692,44	3.321,60	-	-	-	-	-	-	-	161,35	-	-	-	161,35	161,35	-	4.852,69	1.692,44	1.692,44	-	3.160,25	3.160,25	-
7	Sở TN và MT	454,77	-	454,77	-	-	-	-	-	-	-	454,77	-	-	-	454,77	454,77	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sở Thông tin và TT	2.689,18	-	2.689,18	1.558,28	-	-	-	1.558,28	1.558,28	-	867,66	-	-	-	867,66	867,66	-	263,24	-	-	-	263,24	263,24	-
9	Đài Phát thanh - TH	478,12	-	478,12	-	-	-	-	-	-	-	478,12	-	-	-	478,12	478,12	-	-	-	-	-	-	-	
10	Liên minh các HTX	13,78	-	13,78	-	-	-	-	-	-	-	13,78	-	-	-	13,78	13,78	-	-	-	-	-	-	-	
11	Ban Dân tộc	8.108,20	4.913,23	3.194,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.108,20	4.913,23	4.913,23	-	3.194,97	3.194,97	-
12	Văn phòng Tỉnh ủy	338,20	-	338,20	-	-	-	-	-	-	-	338,20	-	-	-	338,20	338,20	-	-	-	-	-	-	-	
13	Ủy ban MTTQ	92,66	-	92,66	-	-	-	-	-	-	-	92,66	-	-	-	92,66	92,66	-	-	-	-	-	-	-	
14	Tỉnh Đoàn	267,20	-	267,20	-	-	-	-	-	-	-	267,20	-	-	-	267,20	267,20	-	-	-	-	-	-	-	
15	Hội LH phụ nữ tỉnh	2.774,13	-	2.774,13	-	-	-	-	-	-	-	98,41	-	-	-	98,41	98,41	-	2.675,72	-	-	-	2.675,72	2.675,72	-
16	Hội Nông dân tỉnh	740,00	-	740,00	-	-	-	-	-	-	-	740,00	-	-	-	740,00	740,00	-	-	-	-	-	-	-	
17	Các quan hệ khác	375,00	-	375,00	-	-	-	-	-	-	-	375,00	-	-	-	375,00	375,00	-	-	-	-	-	-	-	
18	Các đơn vị khác	70.308,14	67.569,74	2.738,40	-	-	-	-	-	-	-	70.308,14	67.569,74	-	67.569,74	2.738,40	2.738,40	-	-	-	-	-	-	-	
II	CẤP HUYỆN	44.649,10	37.945,52	6.703,58	12.903,49	8.471,86	8.471,86	-	4.431,63	4.431,63	-	25.688,34	23.416,39	23.416,39	-	2.271,95	2.271,95	-	6.057,27	6.057,27	6.057,27	-	-	-	-
01	Huyện Cái Nước	1.026,25	-	1.026,25	766,25	-	-	-	766,25	766,25	-	260,00	-	-	-	260,00	260,00	-	-	-	-	-	-	-	
02	Huyện Đầm Dơi	1.350,20	-	1.350,20	1.022,97	-	-	-	1.022,97	1.022,97	-	327,23	-	-	-	327,23	327,23	-	-	-	-	-	-	-	
03	Huyện Năm Căn	995,68	-	995,68	600,02	-	-	-	600,02	600,02	-	395,66	-	-	-	395,66	395,66	-	-	-	-	-	-	-	
04	Huyện Ngọc Hiển	3.634,37	2.294,91	1.339,46	1.113,02	-	-	-	1.113,02	1.113,02	-	2.521,35	2.294,91	2.294,91	-	226,44	226,44	-	-	-	-	-	-	-	
05	Huyện Phú Tân	10.476,53	9.808,48	668,05	458,05	-	-	-	458,05	458,05	-	10.018,48	9.808,48	9.808,48	-	210,00	210,00	-	-	-	-	-	-	-	
06	Huyện Thới Bình	11.618,24	11.313,00	305,24	-	-	-	-	-	-	-	11.618,24	11.313,00	11.313,00	-	305,24	305,24	-	-	-	-	-	-	-	
07	Huyện Trần Văn Thới	239,25	-	239,25	-	-	-	-	-	-	-	239,25	-	-	-	239,25	239,25	-	-	-	-	-	-	-	
08	Huyện U Minh	15.054,50	14.529,13	525,37	8.867,53	8.471,86	8.471,86	-	395,67	395,67	-	129,70	-	-	-	129,70	129,70	-	6.057,27	6.057,27	6.057,27	-	-	-	-
09	Thành phố Cà Mau	254,08	-	254,08	75,65	-	-	-	75,65	75,65	-	178,43	-	-	-	178,43	178,43	-	-	-	-	-	-	-	
III	CẤP XÃ	181.524,56	118.548,82	62.975,74	57.605,92	8.698,60	8.698,60	-	48.907,32	48.907,32	-	93.510,45	91.980,17	91.980,17	-	1.530,28	1.530,28	-	30.408,19	17.870,05	17.870,05	-	12.538,14	12.538,14	-
	Huyện Cái Nước	13.348,41	10.473,39	2.875,02	2.542,02	-	-	-	2.542,02	2.542,02	-	10.208,64	10.148,64	10.148,64	-	60,00	60,00	-	597,75	324,75	324,75	-	273,00	273,00	-

STT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
																				Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra	Chia ra
01	Xã Đông Hưng	560,11	560,11	-	-	-	-	-	-	-	560,11	560,11	560,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
02	Xã Đông Thái	1.182,15	890,75	291,40	18,40	-	-	-	18,40	18,40	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	597,75	324,75	324,75	-	273,00	273,00	-	
03	Xã Hoà Mỹ	864,42	564,42	300,00	300,00	-	-	-	300,00	300,00	-	564,42	564,42	564,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
04	Xã Hưng Mỹ	1.053,66	566,00	487,66	457,66	-	-	-	457,66	457,66	-	596,00	566,00	566,00	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
05	Xã Lương Thế Trân	3.275,03	2.829,95	445,08	445,08	-	-	-	445,08	445,08	-	2.829,95	2.829,95	2.829,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
06	Xã Phú Hưng	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
07	Xã Tân Hưng	853,75	566,00	287,75	287,75	-	-	-	287,75	287,75	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
08	Xã Tân Hưng Đông	3.312,05	2.812,07	499,98	499,98	-	-	-	499,98	499,98	-	2.812,07	2.812,07	2.812,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
09	Xã Thanh Phú	1.115,24	552,09	563,15	533,15	-	-	-	533,15	533,15	-	582,09	552,09	552,09	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Trần Thái	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Huyện Đầm Dơi	50.764,03	37.848,69	12.915,34	12.555,30	5.993,76	5.993,76	-	6.561,54	6.561,54	-	20.750,51	20.700,95	20.700,95	-	49,56	49,56	-	17.458,22	11.153,98	11.153,98	-	6.304,24	6.304,24	-	
01	Xã Ngọc Chánh	9.148,65	6.472,16	2.676,49	4.234,13	2.949,92	2.949,92	-	1.284,21	1.284,21	-	2.642,24	2.642,24	2.642,24	-	-	-	-	2.272,28	880,00	880,00	-	1.392,28	1.392,28	-	
02	Xã Nguyễn Huệ	7.397,68	6.073,04	1.324,64	1.016,69	-	-	-	1.016,69	1.016,69	-	2.017,38	2.017,38	2.017,38	-	-	-	-	4.363,61	4.055,66	4.055,66	-	307,95	307,95	-	
03	Xã Quách Phẩm	746,42	566,00	180,42	6,36	-	-	-	6,36	6,36	-	585,56	566,00	566,00	-	19,56	19,56	-	154,50	-	-	-	154,50	154,50	-	
04	Xã Quách Phẩm Bắc	11.739,49	8.957,61	2.781,88	4.353,62	3.043,84	3.043,84	-	1.309,78	1.309,78	-	2.856,26	2.856,26	2.856,26	-	-	-	-	4.529,61	3.057,51	3.057,51	-	1.472,10	1.472,10	-	
05	Xã Tạ An Khương	601,90	571,90	30,00	-	-	-	-	-	-	-	601,90	571,90	571,90	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
06	Xã TAK Đông	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
07	Xã TAK Nam	565,92	565,92	-	-	-	-	-	-	-	-	565,92	565,92	565,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
08	Xã Tân Dân	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
09	Xã Tân Đức	568,04	566,00	2,04	2,04	-	-	-	2,04	2,04	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Tân Duyệt	1.848,80	886,00	962,80	9,50	-	-	-	9,50	9,50	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	1.273,30	320,00	320,00	-	953,30	953,30	-	
11	Xã Tân Thuận	4.317,57	2.989,04	1.328,53	948,80	-	-	-	948,80	948,80	-	2.845,23	2.845,23	2.845,23	-	-	-	-	523,54	143,81	143,81	-	379,73	379,73	-	
12	Xã Tân Tiến	565,96	565,96	-	-	-	-	-	-	-	-	565,96	565,96	565,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Xã Tân Trung	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Xã Thanh Tùng	7.673,87	5.407,00	2.266,87	1.001,12	-	-	-	1.001,12	1.001,12	-	2.830,00	2.830,00	2.830,00	-	-	-	-	3.842,75	2.577,00	2.577,00	-	1.265,75	1.265,75	-	
15	Xã Trần Phán	3.891,73	2.530,06	1.361,67	983,04	-	-	-	983,04	983,04	-	2.410,06	2.410,06	2.410,06	-	-	-	-	498,63	120,00	120,00	-	378,63	378,63	-	
	Huyện Năm Căn	13.701,06	11.083,32	2.617,74	2.237,74	-	-	-	2.237,74	2.237,74	-	10.459,43	10.429,43	10.429,43	-	30,00	30,00	-	1.003,89	653,89	653,89	-	350,00	350,00	-	
01	Thị trấn Năm Căn	1.078,60	320,00	758,60	525,60	-	-	-	525,60	525,60	-	-	-	-	-	-	-	-	553,00	320,00	320,00	-	233,00	233,00	-	
02	Xã Đất Mới	985,73	537,73	448,00	448,00	-	-	-	448,00	448,00	-	537,73	537,73	537,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
03	Xã Hàm Rồng	671,59	471,59	200,00	200,00	-	-	-	200,00	200,00	-	471,59	471,59	471,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
04	Xã Hàng Vịnh	624,99	534,69	90,30	90,30	-	-	-	90,30	90,30	-	534,69	534,69	534,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
05	Xã Hiệp Tùng	452,54	452,54	-	-	-	-	-	-	-	-	452,54	452,54	452,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
06	Xã Lâm Hải	3.730,63	3.113,63	617,00	500,00	-	-	-	500,00	500,00	-	2.779,74	2.779,74	2.779,74	-	-	-	-	450,89	333,89	333,89	-	117,00	117,00	-	
07	Xã Tam Giang	3.058,61	2.828,61	230,00	200,00	-	-	-	200,00	200,00	-	2.858,61	2.828,61	2.828,61	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
08	Xã Tam Giang Đông	3.098,37	2.824,53	273,84	273,84	-	-	-	273,84	273,84	-	2.824,53	2.824,53	2.824,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Huyện Ngọc Hiển	20.524,50	14.597,59	5.926,91	8.515,98	2.704,84	2.704,84	-	5.811,14	5.811,14	-	12.008,52	11.892,75	11.892,75	-	115,77	115,77	-	-	-	-	-	-	-	-	
01	Thị trấn Rạch Gốc	583,00	-	583,00	583,00	-	-	-	583,00	583,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
02	Xã Đất Mũi	6.677,70	5.385,41	1.292,29	3.997,13	2.704,84	2.704,84	-	1.292,29	1.292,29	-	2.680,57	2.680,57	2.680,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
03	Xã Tam Giang Tây	2.498,00	1.698,00	800,00	800,00	-	-	-	800,00	800,00	-	1.698,00	1.698,00	1.698,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
04	Xã Tân Ân	2.675,42	2.375,42	300,00	300,00	-	-	-	300,00	300,00	-	2.375,42	2.375,42	2.375,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
05	Xã Tân Ân Tây	1.154,61	560,04	594,57	512,35	-	-	-	512,35	512,35	-	642,26	560,04	560,04	-	82,22	82,22	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
06	Xã Viên An	2.810,50	1.698,00	1.112,50	1.112,50	-	-	-	1.112,50	1.112,50	-	1.698,00	1.698,00	1.698,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
07	Xã Viên An Đông	4.125,27	2.880,72	1.244,55	1.211,00	-	-	-	1.211,00	1.211,00	-	2.914,27	2.880,72	2.880,72	-	33,55	33,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Phú Tân	11.124,02	5.155,83	5.968,19	5.167,65	-	-	-	5.167,65	5.167,65	-	4.557,83	4.527,83	4.527,83	-	30,00	30,00	-	1.398,54	628,00	628,00	-	770,54	770,54	-	-
01	Thị trấn Cái Đôi Vàm	510,98	80,00	430,98	358,44	-	-	-	358,44	358,44	-	-	-	-	-	-	-	-	152,54	80,00	80,00	-	72,54	72,54	-	-
02	Xã Phú Mỹ	1.326,00	566,00	760,00	760,00	-	-	-	760,00	760,00	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03	Xã Phú Tân	916,00	566,00	350,00	350,00	-	-	-	350,00	350,00	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04	Xã Phú Thuận	1.054,80	566,00	488,80	488,80	-	-	-	488,80	488,80	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05	Xã Rạch Chèo	1.326,00	566,00	760,00	760,00	-	-	-	760,00	760,00	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06	Xã Tân Hải	976,00	566,00	410,00	380,00	-	-	-	380,00	380,00	-	596,00	566,00	566,00	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
07	Xã Tân Hưng Tây	1.300,40	565,83	734,57	734,57	-	-	-	734,57	734,57	-	565,83	565,83	565,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
08	Xã Việt Khái	2.466,35	1.114,00	1.352,35	654,35	-	-	-	654,35	654,35	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	1.246,00	548,00	548,00	-	698,00	698,00	-	-
09	Xã Việt Thắng	1.247,49	566,00	681,49	681,49	-	-	-	681,49	681,49	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thới Bình	15.641,79	8.169,62	7.472,17	6.130,18	-	-	-	6.130,18	6.130,18	-	6.039,73	5.882,73	5.882,73	-	157,00	157,00	-	3.471,88	2.286,89	2.286,89	-	1.184,99	1.184,99	-	-
01	Xã Biển Bạch	1.069,37	667,51	401,86	200,00	-	-	-	200,00	200,00	-	467,51	467,51	467,51	-	-	-	-	401,86	200,00	200,00	-	201,86	201,86	-	-
02	Xã Biển Bạch Đông	1.436,00	566,00	870,00	840,00	-	-	-	840,00	840,00	-	596,00	566,00	566,00	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03	Xã Hồ Thị Kỳ	976,61	916,61	60,00	-	-	-	-	-	-	-	565,18	565,18	565,18	-	-	-	-	411,43	351,43	351,43	-	60,00	60,00	-	-
04	Xã Tân Bằng	1.404,82	565,22	839,60	839,60	-	-	-	839,60	839,60	-	565,22	565,22	565,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05	Xã Tân Lộc	1.771,90	646,00	1.125,90	800,00	-	-	-	800,00	800,00	-	663,00	566,00	566,00	-	97,00	97,00	-	308,90	80,00	80,00	-	228,90	228,90	-	-
06	Xã Tân Lộc Bắc	2.023,92	1.195,20	828,72	599,32	-	-	-	599,32	599,32	-	556,20	556,20	556,20	-	-	-	-	868,40	639,00	639,00	-	229,40	229,40	-	-
07	Xã Tân Lộc Đông	1.019,86	519,86	500,00	500,00	-	-	-	500,00	500,00	-	519,86	519,86	519,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
08	Xã Tân Phú	2.586,50	1.261,67	1.324,83	950,00	-	-	-	950,00	950,00	-	565,21	565,21	565,21	-	-	-	-	1.071,29	696,46	696,46	-	374,83	374,83	-	-
09	Xã Thới Bình	1.357,63	699,63	658,00	568,00	-	-	-	568,00	568,00	-	379,63	379,63	379,63	-	-	-	-	410,00	320,00	320,00	-	90,00	90,00	-	-
10	Xã Tri Lược	779,30	566,00	213,30	183,30	-	-	-	183,30	183,30	-	596,00	566,00	566,00	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Tri Phái	1.215,88	565,92	649,96	649,96	-	-	-	649,96	649,96	-	565,92	565,92	565,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Trần Văn Thới	22.950,24	17.076,05	5.874,19	3.734,14	-	-	-	3.734,14	3.734,14	-	15.034,31	14.253,51	14.253,51	-	780,80	780,80	-	4.181,79	2.822,54	2.822,54	-	1.359,25	1.359,25	-	-
01	Thị trấn Trần Văn Thới	344,17	3,14	341,03	80,74	-	-	-	80,74	80,74	-	-	-	-	-	-	-	-	263,43	3,14	3,14	-	260,29	260,29	-	-
02	Xã Khánh Bình	1.089,49	565,87	523,62	433,93	-	-	-	433,93	433,93	-	655,56	565,87	565,87	-	89,69	89,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03	Xã Khánh Bình Đông	1.752,99	1.591,30	161,69	-	-	-	-	-	-	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	1.186,99	1.025,30	1.025,30	-	161,69	161,69	-	-
04	Xã Khánh Bình Tây	4.778,50	3.679,70	1.098,80	550,80	-	-	-	550,80	550,80	-	3.060,00	2.830,00	2.830,00	-	230,00	230,00	-	1.167,70	849,70	849,70	-	318,00	318,00	-	-
05	Xã KBT Bắc	2.338,14	1.510,40	827,74	605,38	-	-	-	605,38	605,38	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	1.166,76	944,40	944,40	-	222,36	222,36	-	-
06	Xã Khánh Hải	571,00	566,00	5,00	5,00	-	-	-	5,00	5,00	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
07	Xã Khánh Hưng	4.537,05	3.526,88	1.010,17	413,26	-	-	-	413,26	413,26	-	3.726,88	3.526,88	3.526,88	-	200,00	200,00	-	396,91	-	-	-	396,91	396,91	-	-
08	Xã Khánh Lộc	580,31	550,31	30,00	-	-	-	-	-	-	-	580,31	550,31	550,31	-	30,00	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
09	Xã Lợi An	967,21	566,00	401,21	401,21	-	-	-	401,21	401,21	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Phong Điền	4.049,66	3.384,45	665,21	434,10	-	-	-	434,10	434,10	-	3.615,56	3.384,45	3.384,45	-	231,11	231,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phong Lạc	927,49	566,00	361,49	361,49	-	-	-	361,49	361,49	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Trần Hợi	1.014,23	566,00	448,23	448,23	-	-	-	448,23	448,23	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện U Minh	25.732,36	10.369,46	15.362,90	12.789,63	-	-	-	12.789,63	12.789,63	-	10.646,61	10.369,46	10.369,46	-	277,15	277,15	-	2.296,12	-	-	-	2.296,12	2.296,12	-	-
01	Thị trấn U Minh	448,62	-	448,62	448,62	-	-	-	448,62	448,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
02	Xã Khánh An	2.136,49	566,00	1.570,49	1.570,49	-	-	-	1.570,49	1.570,49	-	566,00	566,00	566,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03	Xã Khánh Hòa	708,91	556,91	152,00	-	-	-	-	-	-	-	556,91	556,91	556,91	-	-	-	-	152,00	-	-	-	152,00	152,00	-	-

100